**ETS 1200 – SCRIPT & TRANS – PART 2 – TEST 01**

|  |  |
| --- | --- |
| 11.  (W-Am) Where do we keep office supplies?  (M-Br) **(A) In that cabinet.**  (B) He didn’t apply.  (C) No, you keep it. | 11.  Chúng ta lưu trữ đồ dùng văn phòng ở đâu?  **(A) Trong tủ kia kìa.**  (B) Anh ấy không ứng tuyển.  (C) Không, bạn giữ nó. |
| 12.  (W-Br) Why has the traffic stopped moving?  (M-Am) **(A) Maybe there’s some road**  **construction.**  (B) Yes, I’d love to see a movie.  (C) No thanks, I can take the train. | 12.  Tại sao các phương tiện giao thông lại dừng lại?  **(A) Có thể do việc xây dựng đường sá.**  (B) Đúng vậy, tôi muốn đi xem một bộ phim.  (C) Không, cảm ơn, tôi có thể đi tàu. |
| 13.  (W-Am) Did you go shopping last weekend?  (M-Am) (A) That one comes first.  **(B) No, I didn’t have time.**  (C) They’re quite friendly. | 13.  Cuối tuần trước bạn có đi mua sắm không?  (A) Cái đó thì đến đầu tiên.  **(B) Không, tôi không có thời gian.**  (C) Họ khá là thân thiện. |
| 14.  (M-Br) Would you like a table inside or  outside?  (W-Am) **(A) It’s nicer outside.**  (B) He likes gardening.  (C) Leave it on the table. | 14.  Bạn muốn một bàn trong nhà hay ngoài trời?  **(A) Ngoài trời thì đẹp hơn.**  (B) Anh ấy thích công việc làm vườn.  (C) Hãy để nó trên bàn. |
| 15.  (W-Am) Can you call me back before five  P.M.?  (W-Br) **(A) Yes, no problem.**  (B) There are only four.  (C) It’s in the back. | 15.  Bạn có thể gọi lại cho tôi vào lúc 6 giờ chiều không?  **(A) Được, không thành vấn đề.**  (B) Chỉ có bốn cái.  (C) Nó nằm ở đằng sau. |
| 16.  (M-Am) When is the final report due?  (M-Br) (A) Yes, it’s being repaired.  (B) He reports to the manager.  **(C) Next Friday at nine.** | 16.  Khi nào thì bản báo cáo cuối cùng đến hạn?  (A) Vâng, nó đang được sửa chữa.  (B) Anh ấy báo cáo cho người quản lí.  **(C) Thứ Sáu tuần sau lúc 9 giờ.** |

|  |  |
| --- | --- |
| 17.  (W-Br) He’s in the customer service  department, isn’t he?  (W-Am) (A) OK, I’ll tell him “no”.  (B) It isn’t very big.  **(C) No, in the sales department.** | 17.  Anh ấy ở bộ phận dịch vụ khách hàng phải không?  (A) Được, tôi sẽ nói với anh ấy là “không”.  (B) Nó không lớn lắm.  **(C) Không, ở bộ phận bán hàng.** |
| 18.  (W-Am) Which dress shirt should I buy?  (W-Br) (A) By tomorrow.  **(B) The gray one.**  (C) In the dresser. | 18.  Tôi nên mua cái áo đầm nào?  (A) Trước ngày mai.  **(B) Cái màu xám.**  (C) Trong tủ quần áo. |
| 19.  (W-Br) Hasn’t it stop raining yet?  (W-Am) (A) No, I can’t.  **(B) Yes, it has.**  (C) Sure, why not? | 19.  Trời đã tạnh mưa chưa vậy?  (A) Không, tôi không thể.  **(B) Rồi, trời đã tạnh.**  (C) Chắc chắn rồi, tại sao lại không? |
| 20.  (M-Br) Take a left at the traffic light.  (W-Br) (A) We left someone out.  **(B) Thanks for the directions.**  (C) I didn’t take one. | 20.  Rẽ trái tại trụ đèn giao thông.  (A) Chúng tôi đã để ai đó bên ngoài.  **(B) Cảm ơn vì đã chỉ đường.**  (C) Tôi đã không lấy cái nào. |
| 21.  (M-Am) How will you get to the restaurant  tonight?  (W-Am) **(A) I’ll take the bus.**  (B) No later than seven o’clock.  (C) I think I’ll rest a while. | 21.  Bạn sẽ đến nhà hàng bằng cách nào?  **(A) Tôi sẽ bắt xe buýt.**  (B) Không muộn hơn 7 giờ.  (C) Tôi nghĩ tôi sẽ nghỉ ngơi một lát. |
| 22.  (M-Br) Do you want to have lunch delivered  or to go to a restaurant today?  (M-Am) (A) I love pizza, too.  **(B) Let’s order in, since it’s**  **raining.**  (C) I’ll do it myself. | 22.  Bạn có muốn đặt giao hàng bữa trưa hay là đến ăn nhà hàng hôm nay?  (A) Tôi cũng thích ăn pizza.  **(B) Hãy đặt hàng giao đến, vì trời đang**  **mưa.**  (C) Tôi sẽ tự làm nó. |

|  |  |
| --- | --- |
| 23.  (M-Br) Who’s going to repair the computer  system?  (W-Br) (A) There are going to be two pairs.  **(B) A technician will fix it**  **tomorrow.**  (C) No, I don’t know how. | 23. Ai sẽ sửa chữa hệ thống máy tính?  (A) Sắp có 2 cặp.  **(B) Một kĩ thuật viên sẽ sửa nó vào ngày**  **mai.**  (C) Không, tôi không biết làm cách nào cả. |
| 24.  (M-Am) Why is the store closed so early  today?  (W-Br) (A) No, itsn’t very close.  (B) Yes, I got up at six today.  **(C) It’s a national holiday.** | 24.  Tại sai cửa hàng hôm nay lại đóng cửa quá sớm vậy?  (A) Không, nó không gần lắm đâu.  (B) Đúng, hôm nay tôi đã dậy lúc 6 giờ.  **(C) Nó là một ngày nghỉ lễ toàn quốc.** |
| 25.  (W-Br) Have the catalogs arrived yet?  (M-Am) (A) No, they can’t drive.  **(B) Yes, they’re on your desk.**  (C) I can’t log on today. | 25.  Bảng danh mục đã đến đây chưa?  (A) Không, họ không thể lái xe.  **(B) Rồi, chúng ở trên bàn của bạn.**  (C) Tôi không thể đăng nhập hôm nay. |
| 26.  (M-Am) What’s the topic of today’s  seminar?  (W-Br) (A) In an hour.  **(B) I’m not sure.**  (C) No, on the bottom. | 26.  Chủ đề của hội nghị chuyên đề hôm nay là gì?  (A) Trong một giờ nữa.  **(B) Tôi không chắc lắm.**  (C) Không, ở phía dưới. |
| 27.  (M-Br) Excuse me, I need to change my  destination from Osaka to Tokyo.  (W-Am) (A) The luggage department is  upstairs.  (B) I don’t need to go there.  **(C) Let’s see if there are any seats.** | 27.  Xin lỗi, tôi cần thay đổi điểm đến từ Osaka đổi thành Tokyo.  (A) Bộ phận hành lí ở trên lầu.  (B) Tôi không cần đến đó.  **(C) Để tôi xem thử còn chỗ nào không.** |
| 28.  (M-Am) Who should I tell if I need to leave  early?  (M-Br) **(A) Let your supervisor know.**  (B) For a dentist appointment.  (C) About two o’clock. | 28.  Tôi nên nói với ai nếu như tôi muốn rời đi sớm?  **(A) Báo cho người giám sát của bạn biết.**  (B) Về một cuộc hẹn gặp nha sĩ.  (C) Khoảng 2 giờ. |

|  |  |
| --- | --- |
| 29.  (M-Br) Jane, do you ride to work with  anyone?  (W-Br) (A) Thank you for that advice.  (B) I asked my assistant to finish it.  **(C) Yes, with Cindy from the**  **shipping department.** | 29.  Jane, bạn có đi làm chung với ai không?  (A) Cảm ơn bạn về lời khuyên.  (B) Tôi đã yêu cầu trợ lí của tôi hoàn thành  nó.  **(C) Có, với Cindy ở bộ phận giao hàng.** |
| 30.  (W-Am) What time does the train arrive?  (M-Am) **(A) It should be here soon.**  (B) Yes, I think it might rain.  (C) No, I won’t have time. | 30.  Mấy giờ thì tàu đến?  **(A) Nó sẽ đến sớm thôi.**  (B) Đúng, tôi nghĩ trời có thể mưa.  (C) Không, tôi không có thời gian. |
| 31.  (W-Br) Could you get me three copies of the  contract?  (M-Br) (A) The number is 555-4326  (B) Sorry, we don’t have coffee.  **(C) Sure, I’ll bring them to your**  **office.** | 31.  Bạn có thể gửi cho tôi 3 bản sao hợp đồng không?  (A) Số là 555-4326.  (B) Xin lỗi, chúng tôi không có cà phê.  **(C) Được, tôi sẽ mang chúng đến văn**  **phòng của bạn.** |
| 32.  (M-Am) Mr. Johnson seems so busy lately.  (M-Br) **(A) Why is that?**  (B) Can he find a new one?  (C) It was finished early. | 32.  Ông Johnson dạo này có vẻ rất bận rộn.  **(A) Tại sao lại thế?**  (B) Ông ấy có thể tìm được người mới  không?  (C) Nó đã được hoàn thành sớm. |
| 33.  (W-Br) Where is the supermarket?  (M-Br) (A) Every night until nine.  (B) About three or four dollars.  **(C) Down the street from my**  **office.** | 33.  Siêu thị ở đâu vậy?  (A) Mỗi tối cho đến 9 giờ.  (B) Khoảng 3 hoặc 4 đô-la.  **(C) Dọc theo con phố từ văn phòng của**  **tôi.** |
| 34.  (M-Am) How long will it be before we get  to the theater?  (M-Br) (A) It’s three meters long.  **(B) About fifteen minutes or so.**  (C) No, not by bus. | 34.  Sẽ mất bao lâu trước khi chúng ta đến nhà hát?  (A) Nó dài 3 mét.  **(B) Khoảng 15 phút.**  (C) Không, không phải bằng xe buýt. |

|  |  |
| --- | --- |
| 35.  (W-Am) Can you pick up a newspaper for  me while you’re at the store?  (M-Am) **(A) Which one do you want?**  (B) The printer’s out of paper.  (C) I’ll answer the door. | 35.  Bạn có thể mua giúp tôi một tờ báo trong lúc bạn ở cửa hàng không?  **(A) Bạn muốn tờ báo nào?**  (B) Máy in đã hết giấy.  (C) Tôi sẽ ra mở cửa. |
| 36.  (M-Am) Isn’t there a shortcut to the airport?  (W-Br) (A) It’s a round-trip ticket.  (B) Yes, I cut my hair shorter.  **(C) No, this is the only way.** | 36.  Có đường tắt đến sân bay không?  (A) Nó là vé khứ hồi.  (B) Đúng vậy, tôi đã cắt tóc mình ngắn hơn.  **(C) Không, đây là con đường duy nhất.** |
| 37.  (W-Br) What do you think of this month’s  budget?  (M-Am) (A) Yes, this month.  **(B) Looks like we need money.**  (C) Thanks, it was a gift. | 37.  Bạn nghĩ gì về ngân sách tháng này?  (A) Đúng, tháng này.  **(B) Có vẻ như chúng ta cần tiền.**  (C) Cảm ơn bạn, nó là một món quà. |
| 38.  (W-Am) Would you like this shirt or a  smaller one?  (W-Br) (A) Yes, just a little.  (B) Is there another caller?  **(C) What sizes do you have?** | 38.  Bạn thích áo sơ mi này hay là cái nhỏ hơn?  (A) Đúng vậy, chỉ một ít thôi.  (B) Có người gọi nào khác không?  **(C) Bạn có những kích cỡ nào?** |
| 39.  (W-Am) Mr. Thompson likes Italian food,  doesn’t he?  (M-Br) **(A) It’s his favorite.**  (B) An Italian car.  (C) No, I don’t own any. | 39.  Ông Thompson thích đồ ăn Ý phải không?  **(A) Nó là loại yêu thích của ông ấy.**  (B) Một chiếc xe hơi của Ý.  (C) Không, tôi không có cái nào cả. |
| 40.  (M-Am) I’d like to change my appointment  time.  (W-Am) (A) Sorry, I have no change.  **(B) The dentist could see you**  **tomorrow.**  (C) Thanks, I’m glad you like it. | 40.  Tôi muốn thay đổi thời gian cuộc hẹn của tôi.  (A) Xin lỗi, tôi không có tiền lẻ.  **(B) Nha sĩ có thể gặp bạn vào ngày mai.**  (C) Cảm ơn bạn, tôi vui vì bạn thích nó. |